

Số: 040 /2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0409/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 11 năm 2025 và Công văn số 05462/SNNMT-QBVRMT ngày 01 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 4 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh.

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh.

4. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong trường hợp có quy mô khai thác sử dụng nước từ 10 m³/ngày đêm trở lên, khối lượng nước sử dụng tối thiểu 3.650 m³/năm đối với trường hợp khai thác nước dưới đất; từ 100 m³/ngày đêm trở lên, khối lượng nước sử dụng tối thiểu 36.500 m³/năm đối với trường hợp khai thác nước mặt. Khối lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

Điều 4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh

1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 5. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Đối với những diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, thực hiện điều tiết số tiền vượt quá cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, phù hợp đối tượng trên cùng địa bàn tỉnh; đảm bảo các diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết có số tiền chi trả không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với số tiền dịch vụ môi trường rừng thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, thực hiện điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, phù hợp đối tượng trên cùng địa bàn tỉnh; đảm bảo các diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết có số tiền chi trả không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

Số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho 01 ha rừng sau điều tiết được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hàng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT CN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Thy_05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiên Văn